Chi tiết mã HS 6808.00.99

Mã HS	6808.00.99
Mô tả hàng hóa	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 05:45:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68080099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10195
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10195
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10195
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9693
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9644
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9644
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9644
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9644
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9644
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9644
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E9696
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9696

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9696
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9696
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9696
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9696
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E9697
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F9697
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9697
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9697
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9697
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9697
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9698
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9650
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9656
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9656
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9656
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9656
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9656
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9656
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9681
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9681
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9681
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9681
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9681
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9681
VCFTA	2022	2022	5	VC!D9728
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9728
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9728
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9728
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9728
VN-EAEU	2022	2022	8,2	EAV!D9707
VN-EAEU	2023	2023	5,5	EAV!E9707
VN-EAEU	2024	2024	2,7	EAV!F9707
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9707
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9707
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9707
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D9719
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E9719
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F9719
AHKFTA	2025	2025	6	AKH!G9719
AHKFTA	2026	2026	6	AKH!H9719
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9719
EVFTA	2022	2022	15	EV-NK!D9730
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E9730
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F9730
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9730
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9730
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9730
UKVFTA	2022	2022	15	UKV!D9729
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E9729
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F9729
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9729

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9729
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9729
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9676
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9676
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9676
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9676
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9676
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9676
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9676
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9713
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9713
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9713
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9713
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9713
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9713
RCEP B	2022	2022	0	B!D9713
RCEP B	2023	2023	0	B!E9713
RCEP B	2024	2024	0	B!F9713
RCEP B	2025	2025	0	B!G9713
RCEP B	2026	2026	0	B!H9713
RCEP B	2027	2027	0	B!I9713
RCEP C	2022	2022	0	C!D9713
RCEP C	2023	2023	0	C!E9713
RCEP C	2024	2024	0	C!F9713
RCEP C	2025	2025	0	C!G9713
RCEP C	2026	2026	0	C!H9713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9713
RCEP D	2022	2022	0	D!D9712
RCEP D	2023	2023	0	D!E9712
RCEP D	2024	2024	0	D!F9712
RCEP D	2025	2025	0	D!G9712
RCEP D	2026	2026	0	D!H9712
RCEP D	2027	2027	0	D!I9712
RCEP E	2022	2022	0	E!D9716
RCEP E	2023	2023	0	E!E9716
RCEP E	2024	2024	0	E!F9716
RCEP E	2025	2025	0	E!G9716
RCEP E	2026	2026	0	E!H9716
RCEP E	2027	2027	0	E!I9716
RCEP F	2022	2022	0	F!D9713
RCEP F	2023	2023	0	F!E9713
RCEP F	2024	2024	0	F!F9713
RCEP F	2025	2025	0	F!G9713
RCEP F	2026	2026	0	F!H9713
RCEP F	2027	2027	0	F!I9713
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F8985
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G8985
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H8985
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I8985

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6808.00 có 4 dòng thuế; dòng 6808.00.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	6808.00.20 Ngói lợp mái; 6808.00.40 Tấm lát (tiles) khác; 6808.00.91 Từ xơ thực vật	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 6808.00.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 6808.00.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6808.00.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6808.00.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10195), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.